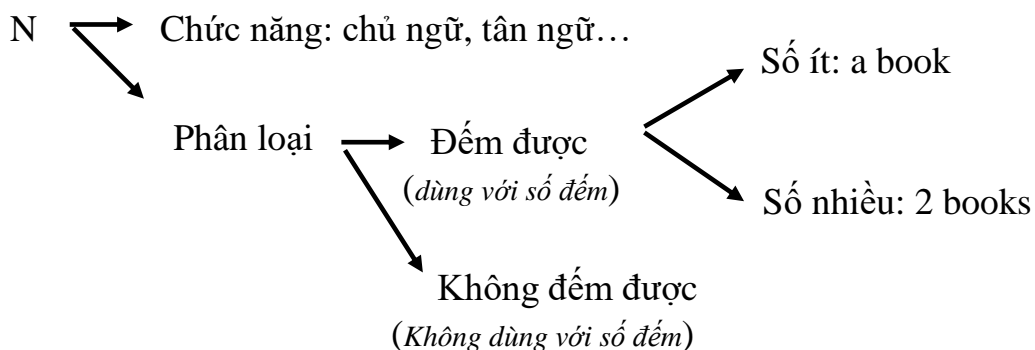


I. DANH TỪ



1. **Định nghĩa:** Danh từ là từ để gọi tên một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.
2. **Chức năng:** chủ ngữ, tân ngữ...
3. **Phân loại:** gồm 2 loại là danh từ đếm được và danh từ không đếm được
 - **Danh từ đếm được:** danh từ dùng được với số đếm: *a car, 2 cars...*
 - **Danh từ không đếm được:** danh từ không được dùng với số đếm: *money, rice, water, sand, information, news, physics, politics, economics...*
 - Lưu ý:
 - Danh từ không đếm được nếu dùng với những cái hoặc đơn vị chứa nó thì lại đếm được cái chứa nó hoặc đơn vị của nó (ví dụ: hộp, cốc,...): *one glass of milk, two glasses of milk, a cup of coffee...*
 - Một số danh từ đếm được số nhiều có hình thái bất quy tắc không có “s” ở tận cùng (có thể nhầm là danh từ đếm được số ít hoặc là danh từ không đếm được): *person- people, child- children, man- men, woman- women, tooth- teeth, mouse- mice...*
 - Một số danh từ không đếm được mà tận cùng là “s” hay bị nhầm là danh từ đếm được số nhiều: *politics, mathematics, news, economics...*
 - Khi gặp một **cụm danh từ** cần phải xác định được danh từ chính:

*Our new **director** in my company*

*The red **cars** on Tran Nhan Tong Street*

➔ **Danh từ chính thường:** đứng trước giới từ và đứng cuối cụm còn lại.

4. Đại từ: Là từ đại diện thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật.

- **Đại từ nhân xưng**

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
Số ít	I	Me	my	Mine	Myself
	You	You	your	Yours	Yourself
	She,he,it	Her, him, it	her,his,its	Hers, his, its	Herself, himself, itself
Số nhiều	We	us	Our	Ours	Ourselves
	You	you	Your	Yours	Yourselves
	they	them	Their	Theirs	Themselves

CÁCH ĐỌC

Ngôi	Nghĩa	Tiếng anh	Cách đọc
Ngôi thứ nhất số ít	Tôi	I	/ai/
Ngôi thứ nhất số nhiều	Chúng tôi,chúng ta	WE	/wi:/
Ngôi thứ 2 số ít	Bạn, ông, bà	YOU	/ju:/
Ngôi thứ 2 số nhiều	Các bạn	YOU	/ju:/
Ngôi thứ ba số ít	Anh ấy	HE	/Hi:/
Ngôi thứ ba số ít	Chị ấy	SHE	/ʃi:/
Ngôi thứ 3 số ít	Nó	IT	/It/
Ngôi thứ 3 số nhiều	Họ	THEY	/ðei/

✓ **ĐTSH=TTSH + N**

This is my book, and that's yours. (yours= your book)

Lưu ý: Dùng a friend of mine/yours/hers... không được dùng a friend of me/you/her (vì sau of là N)

- **Đại từ phản thân: 3 cách dùng**

✓ **S≡O** (khi tân ngữ và chủ ngữ là một).

I love me. (Sai) → I love myself. (Đúng)

✓ **Nhấn mạnh chủ ngữ tự làm lấy việc gì:**

➤ **Vị trí:** Sau N nó nhấn mạnh, hoặc đứng cuối câu (trong trường hợp này nó chỉ có tác dụng là nhấn mạnh có thể bỏ)

I made a gift for you myself.

I myself made a gift for you.

✓ **By oneself=On+ TTSH+ own= alone = Adv (một mình)**

I work by myself. = I work on my own. = I work alone.

- **TTSH + own + N: nhấn mạnh “của riêng”**

my own car = xe của riêng tôi; my own house = nhà của riêng tôi

- **Đại từ tương hỗ gồm: Each other (2 người) và one another (>=3 người)**
cùng có nghĩa là “nhau, lẫn nhau”. Có chức năng tương tự như đại từ.

➤ *We love each other. (Chúng tôi yêu nhau. (2 người))*

➤ *We love one another. (Chúng tôi yêu nhau. (>=3 người))*

Phân biệt với **together** (Adv) có nghĩa là cùng nhau. *We go to school together.*

- **Cách sử dụng các dạng của Other:**

Adj	Another book	Other books	The other book	The other books
PN	Another	Others	The other	The others

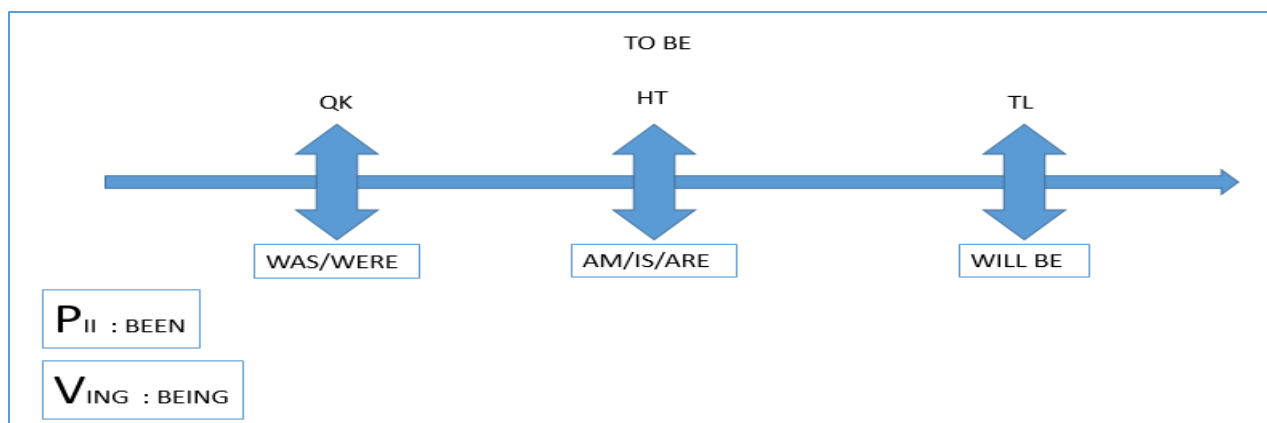
B1: Xác **Adj** từ hay **PN**; có “s” (**những**) hay không có “s”(**một**)

B2: Có “**the**” là còn lại, không “**the**” là khác.

Other water (Một chút/ít nước khác)

The other water (Một chút/ít nước còn lại)

- Ngoài ra đại từ thường được sử dụng với động từ **tobe**, khi sử dụng với động từ tobe thì sẽ chia theo bảng bên:



Chủ ngữ	To be		
	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
I	Am	Was	Will Be
We, You, They	Are	Were	
He, She, It	Is	Was	